

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 154/2023/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 11 năm 2023 giữa:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1998; Số định danh cá nhân/CCCD 046198003082; địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế; địa chỉ liên lạc: Thôn F, xã Đ, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Bị đơn: Anh Văn Công T1, sinh năm 1996; Số định danh cá nhân/CCCD 046096008477; địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Quỹ Tín dụng nhân dân Đ; địa chỉ: Xã Đ, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Ông Hoàng Văn N, địa chỉ: Số A N, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 81, 82, 110, 116 và 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 07 tháng 6 năm 2024,

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 07 tháng 6 năm 2024 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Chị Nguyễn Thị Thu T và anh Văn Công T1.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về con chung: Giao cháu **Văn Đình Nguyên K**, sinh ngày 28-8-2001 cho chị **Nguyễn Thị Thu T** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi ly hôn đến khi cháu thành niên.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

2.2. Về cấp dưỡng: Ghi nhận anh **Văn Công T1** thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ hàng tháng số tiền là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) để nuôi cháu **Văn Đình Nguyên K**, kể từ khi ly hôn đến khi cháu thành niên.

2.3. Về tài sản: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.4. Về nghĩa vụ về tài sản: Anh **Văn Công T1** và chị **Nguyễn Thị Thu T** có nghĩa vụ chung là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 59/2023/HĐTD ngày 24/02/2023 số tiền 50.000.000 đồng và Hợp đồng tín dụng số 137/2023/HĐTD ngày 28/4/2023 số tiền 50.000.000 đồng của Quỹ Tín dụng nhân dân Điện Hòa và khoản nợ mua thức ăn, thuốc, vật tư nuôi trồng thủy sản của ông **Hoàng Văn N** là 77.165.550 đồng. Công nhận thỏa thuận thực hiện nghĩa vụ trả nợ như sau:

- Chị **Nguyễn Thị Thu T** có nghĩa vụ trả cho **Q** Tín dụng nhân dân Điện Hòa 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) nợ gốc phát sinh từ Hợp đồng tín dụng số 137/2023/HĐTD ngày 28/4/2023 và 38.582.775 đồng (Ba mươi tám triệu năm trăm tám mươi hai nghìn bảy trăm bảy mươi lăm đồng) nợ gốc phát sinh từ Hợp đồng tín dụng số 59/2023/HĐTD ngày 24/02/2023, tổng cộng 88.582.775 đồng (**T2** mươi tám triệu năm trăm tám mươi hai nghìn bảy trăm bảy mươi lăm đồng) và toàn bộ lãi suất phát sinh của các hợp đồng tín dụng nêu trên đến khi trả hết nợ; trường hợp tại hợp đồng có thỏa thuận điều chỉnh lãi suất thì mức lãi suất bên vay phải trả cũng sẽ được điều chỉnh theo thỏa thuận với bên cho vay.

- Anh **Văn Công T1** có nghĩa vụ trả cho **Q** Tín dụng nhân dân Điện Hòa 11.417.225 đồng (Mười một triệu bốn trăm mười bảy nghìn hai trăm hai mươi lăm đồng) số tiền nợ gốc phát sinh từ Hợp đồng tín dụng số 59/2023/HĐTD ngày 24/02/2023 và trả cho ông **Hoàng Văn N** số tiền 77.165.550 đồng (Bảy mươi bảy triệu một trăm sáu mươi lăm nghìn năm trăm năm mươi đồng), tổng cộng 88.582.775 đồng (**T2** mươi tám triệu năm trăm tám mươi hai nghìn bảy trăm bảy mươi lăm đồng).

2.5. Về án phí sơ thẩm:

- Chị **Nguyễn Thị Thu T** tự nguyện chịu toàn bộ án phí thuận tình ly hôn 150.000 đồng và chịu án phí thanh toán nợ 2.214.569 đồng, tổng cộng 2.364.569 đồng, làm tròn là 2.365.000 đồng (Hai triệu ba trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0000778 ngày 21/11/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phong Điền; chị **T** còn phải nộp thêm 2.065.000 đồng (Hai triệu không trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

- Anh **Văn Công Trình tự n** chịu toàn bộ án phí cấp dưỡng là 150.000 đồng và chịu án phí thanh toán nợ 2.214.569 đồng, tổng cộng 2.364.569 đồng, làm tròn là 2.365.000 đồng (Hai triệu ba trăm sáu mươi lăm nghìn đồng), trừ vào số tiền tạm ứng

án phí đã nộp là 4.429.000 đồng (Bốn triệu bốn trăm hai mươi chín nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0000843 ngày 09/4/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phong Điền; hoàn trả lại cho anh **T1** 2.064.000 đồng (Hai triệu không trăm sáu mươi bốn nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm./.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND huyện Phong Điền;
- CCTHADS huyện Phong Điền;
- UBND xã Đ, Phong Điền,
Thừa Thiên Huế;
(ĐKKH số 01 ngày 11-01-2021)
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn HNGĐ.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Trần Văn Trường